

# **Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018



# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 49

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Lê Nam Thành	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Nhân Vương	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 của trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 8 tháng 1 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập của Tập đoàn để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

Số tham chiếu: 60859962/20174528

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hùng Vương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) được lập vào ngày 8 tháng 1 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 trong báo cáo tài chính riêng về lỗ lũy kế của Công ty là 429.633.144.828 VND và tổng nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 36.765.438.490 VND. Những điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.1 có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 20.1 của báo cáo tài chính riêng trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm tại ngày của báo cáo tài chính riêng.


Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 8 tháng 1 năm 2019 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh về giả định hoạt động liên tục và việc phát hành cổ phiếu thưởng làm âm lợi nhuận chưa phân phối.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

  
Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.602.330.253.882</b>	<b>5.370.848.674.729</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>351.738.057.949</b>	<b>94.843.406.443</b>
111	1. Tiền		316.738.057.949	59.843.406.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.442.044.625.781</b>	<b>3.148.036.077.848</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.777.394.724.620	2.860.459.978.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	223.126.615.798	253.855.411.448
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	950.384.676.538	495.265.208.496
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(508.861.391.175)	(461.544.520.882)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.622.156.004.133</b>	<b>1.937.404.942.660</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.633.836.461.501	1.949.085.400.028
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.680.457.368)	(11.680.457.368)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>186.391.566.019</b>	<b>190.564.247.778</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		394.579.692	278.918.564
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	126.136.174.126	127.028.183.686
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		59.860.812.201	63.257.145.528
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.893.602.476.846</b>	<b>2.910.145.864.576</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>50.633.283.578</b>	<b>113.853.863.036</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	48.888.227.505	112.041.162.100
222	Nguyên giá		222.299.442.351	350.360.519.782
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(173.411.214.846)	(238.319.357.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.745.056.073	1.812.700.936
228	Nguyên giá		2.962.450.726	3.031.510.726
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.217.394.653)	(1.218.809.790)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>64.285.560.966</b>	<b>64.285.560.966</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	64.285.560.966	64.285.560.966
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.722.227.254.115</b>	<b>2.645.344.187.907</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con	12.1	1.218.670.739.697	2.195.964.934.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	730.456.481.998	470.042.400.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.240.000.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1, 12.2	(229.139.967.580)	(55.593.546.190)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>56.456.378.187</b>	<b>86.662.252.667</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.462.466.672	41.021.464.630
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.4	39.993.911.515	45.640.788.037
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.495.932.730.728</b>	<b>8.280.994.539.305</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.639.660.892.322</b>	<b>6.614.984.956.872</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.639.095.692.372</b>	<b>6.614.456.531.922</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.973.342.044.391	3.402.756.004.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	164.380.444.190	89.059.902.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	-	223.788.049
314	4. Phải trả người lao động		1.661.741.547	2.668.498.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	84.229.604.661	75.859.039.727
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	743.717.029.191	208.381.716.088
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.671.764.828.392	2.837.439.762.298
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	(1.932.179.813)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>565.199.950</b>	<b>528.424.950</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		565.199.950	528.424.950
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.856.271.838.406</b>	<b>1.666.009.582.433</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>1.856.271.838.406</b>	<b>1.666.009.582.433</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.688.254.234	3.688.254.234
421	5. Lỗ lũy kế		(429.633.144.828)	(619.904.470.801)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(619.895.400.801)	(395.480.070.193)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế năm nay		190.262.255.973	(224.424.400.608)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.495.932.730.728</b>	<b>8.280.994.539.305</b>

  
Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

  
Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng

  
Đường Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.233.140.567.731	7.723.265.666.829
02	2. Các khoản giảm trừ	21.1	(43.248.067.757)	(81.270.580.401)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.189.892.499.974	7.641.995.086.428
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(4.258.218.390.943)	(7.443.764.760.378)
20	5. (Lỗ) lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(68.325.890.969)	198.230.326.050
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	758.885.690.644	279.569.714.942
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(324.270.391.627) (142.049.582.403)	(297.276.394.160) (186.704.354.000)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(144.267.538.891)	(188.972.237.755)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(112.359.314.456)	(218.997.751.715)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		109.662.554.701	(227.446.342.638)
31	11. Thu nhập khác	25	101.632.193.305	5.138.554.866
32	12. Chi phí khác	25	(10.625.167.601)	(5.551.425.121)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	25	91.007.025.704	(412.870.255)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		200.669.580.405	(227.859.212.893)
51	15. Chi phí thuế TNDN	27.1	(4.760.447.910)	-
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.4	(5.646.876.522)	3.434.812.285
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		190.262.255.973	(224.424.400.608)

  
Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

  
Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



  
Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>200.669.580.405</b>	<b>(227.859.212.893)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		17.981.151.850	20.638.309.621
03	Dự phòng		249.664.328.313	186.760.764.520
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.662.181.852)	40.590.089.315
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(839.083.959.980)	(233.263.892.030)
06	Chi phí lãi vay	23	142.049.582.403	186.704.354.000
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(249.381.498.861)</b>	<b>(26.429.587.467)</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(370.658.361.399)	465.282.299.767
10	Giảm hàng tồn kho		315.248.938.527	354.545.622.791
11	Tăng các khoản phải trả		430.413.009.724	133.181.065.221
12	Giảm chi phí trả trước		24.443.336.830	4.182.228.667
14	Tiền lãi vay đã trả		(133.793.762.496)	(177.541.995.291)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		1.932.179.813	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.203.842.138</b>	<b>753.219.633.688</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		146.099.878.796	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.994.000.000)	(169.049.220.000)
26	Tiền thu do thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		1.125.853.265.050	4.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.567.295.822	260.952.618.769
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.409.526.439.668</b>	<b>95.903.398.769</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.339.853.583.816	4.917.589.310.155
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(3.511.774.619.877)	(5.852.576.852.026)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(1.171.921.036.061)</b>	<b>(934.987.541.871)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		255.809.245.745	(85.864.509.414)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		94.843.406.443	181.160.868.991
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.085.405.761	(452.953.134)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	351.738.057.949	94.843.406.443

  
Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

  
Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng



  
Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, kinh doanh bã nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 517 (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 686).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 429.633.144.828 VND, tổng nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 36.765.438.490 VND và Công ty có các khoản vay đến hạn trả chưa được thanh toán tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai cũng như việc được tái cơ cấu các khoản nợ vay ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh mà theo đó, lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch của Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Thêm vào đó, Công ty đang trong quá trình xin sự phê duyệt của Ngân hàng cho việc gia hạn thời hạn thanh toán các khoản vay. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 8 tháng 1 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

**2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Tài sản khác	3 năm

#### 3.7 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.103.030.754	4.184.777.042
Tiền gửi ngân hàng	310.635.027.195	55.658.629.401
Các khoản tương đương tiền	<u>35.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>351.738.057.949</u></b>	<b><u>94.843.406.443</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	2.206.308.913.133	2.206.583.383.085
- Công ty Cổ phần Thủy sản Số 4 - Chi nhánh Đồng Tâm	638.713.563.019	-
- Khách hàng khác	1.567.595.350.114	2.206.583.383.085
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	571.085.811.487	653.876.595.701
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.777.394.724.620</b>	<b>2.860.459.978.786</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(508.861.391.175)	(450.390.938.398)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.268.533.333.445</b>	<b>2.410.069.040.388</b>

Chi tiết phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	1.775.384.141.324	1.475.931.994.696
Khách hàng nước ngoài	1.002.010.583.296	1.384.527.984.090
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.777.394.724.620</b>	<b>2.860.459.978.786</b>
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	43.015.030	61.008.438
Euro (EUR)	7.037	7.037

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	450.390.938.398	282.187.072.355
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	76.117.906.923	168.459.412.851
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm	(17.647.454.146)	(255.546.808)
Số cuối năm	<u>508.861.391.175</u>	<u>450.390.938.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	222.431.054.012	246.605.411.448
- Glencore Grain B.V.Blaak	75.056.504.945	79.385.269.623
- Ông Châu Duy Cường	40.083.834.518	25.183.834.518
- Patchara Product LP Thailand	-	54.892.715.000
- Khác	107.290.714.549	87.143.592.307
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	695.561.786	7.250.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>223.126.615.798</b>	<b>253.855.411.448</b>

Chi tiết của các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	138.595.989.569	109.878.182.045
Nhà cung cấp nước ngoài	84.530.626.229	143.977.229.403
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>223.126.615.798</b>	<b>253.855.411.448</b>
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	3.710.895	6.259.029
EUR	-	64.182

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng hoàn lại phải thu	576.683.970.240	353.428.817.543
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần VTF (i)	255.959.777.331	-
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh Doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Ký quỹ cho khoản vay (ii)	20.630.938.672	20.632.510.396
Cổ tức phải thu	13.978.811.854	44.611.351.532
Khác	53.130.697.683	46.592.048.267
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>950.384.676.538</b>	<b>495.265.208.496</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(11.153.582.484)
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b>950.384.676.538</b>	<b>484.111.626.012</b>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	723.710.519.463	428.040.649.833
Bên thứ ba	226.674.157.075	67.224.558.663

(i) Đây là khoản phải thu còn lại từ Ông Lê Nam Thành, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty liên quan đến việc thanh lý cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng như đã được đề cập tại Thuyết minh số 12.1. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu được toàn bộ số tiền này.

(ii) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp khoản ký quỹ có giá trị 20 tỷ VND nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Dự phòng	
Folgender Ltd	228.519.588.852	80.186.539.412	148.333.049.440	222.632.437.572	172.070.742.830
Frigorificos Hv6 S.L	91.516.898.884	80.608.609.329	10.908.289.555	85.238.396.668	25.595.182.220
Grupo Amatista	58.195.082.000	58.195.082.000	-	58.195.082.000	-
K&M Seafood	57.407.016.020	57.407.016.020	-	57.407.016.020	-
Products Mexico	44.783.401.035	44.783.401.035	-	44.783.401.035	-
Blue Is INC	361.494.746.732	187.680.743.379	173.814.003.353	271.995.487.676	81.041.375.039
Khác					
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>841.916.733.523</b>	<b>508.861.391.175</b>	<b>333.055.342.348</b>	<b>740.251.820.971</b>	<b>278.707.300.089</b>

### 9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	956.598.919.429	-	1.214.838.826.769	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	437.553.046.631	-	576.162.608.543	-	-
Hàng hóa	92.546.582.439	(11.680.457.368)	70.713.145.754	(11.680.457.368)	(11.680.457.368)
Nguyên liệu, vật liệu	147.137.913.002	-	87.370.818.962	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.633.836.461.501</b>	<b>(11.680.457.368)</b>	<b>1.949.085.400.028</b>	<b>(11.680.457.368)</b>	<b>(11.680.457.368)</b>

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	Số cuối năm		VND
	Năm nay	Năm trước	
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	11.680.457.368	12.232.234.667	12.232.234.667
Trừ: Hoàn nhập trong năm	-	(11.680.457.368)	(11.680.457.368)
Số cuối năm	11.680.457.368	(12.232.234.667)	11.680.457.368

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Số dư đầu năm	229.456.192.741	80.555.584.123	37.764.033.603	2.207.088.815	377.620.500	350.360.519.782
Thanh lý, nhượng bán	(111.405.009.165)	(305.834.584)	(14.705.802.612)	(1.644.431.070)	-	(128.061.077.431)
Số dư cuối năm	118.051.183.576	80.249.749.539	23.058.230.991	562.657.745	377.620.500	222.299.442.351
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	52.269.894.664	59.281.532.346	6.768.570.763	562.657.745	377.620.500	119.260.276.018
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số dư đầu năm	134.070.693.678	74.508.080.203	27.155.874.486	2.207.088.815	377.620.500	238.319.357.682
Khấu hao trong năm	13.981.911.189	2.844.524.394	1.087.071.404	-	-	17.913.506.987
Thanh lý, nhượng bán	(66.165.581.557)	(305.834.584)	(14.705.802.612)	(1.644.431.070)	-	(82.821.649.823)
Số dư cuối năm	81.887.023.310	77.046.770.013	13.537.143.278	562.657.745	377.620.500	173.411.214.846
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số dư đầu năm	95.385.499.063	6.047.503.920	10.608.159.117	-	-	112.041.162.100
Số dư cuối năm	36.164.160.266	3.202.979.526	9.521.087.713	-	-	48.888.227.505
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	36.164.160.266	3.202.979.526	9.521.087.713	-	-	48.888.227.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Khoản này chủ yếu thể hiện giá trị tiền thuê đất đã chi trả cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND.

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 12.1</i> )	1.218.670.739.697	2.195.964.934.097
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh ( <i>Thuyết minh số 12.2</i> )	730.456.481.998	470.042.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác ( <i>Thuyết minh số 12.3</i> )	2.240.000.000	34.930.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(229.139.967.580)</u>	<u>(55.593.546.190)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.722.227.254.115</u></b>	<b><u>2.645.344.187.907</u></b>



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu (*) Thủy Sản An Giang ("AGF") (*)	chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,58	447.630.839.697	79,58	447.630.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00	236.625.000.000	76,00	236.625.000.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	nuôi trồng, chế biến; và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00	180.000.000.000	90,00	180.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	95,91	140.864.000.000	90,00	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00	128.000.000.000	80,00	128.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tác Vân	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78	53.420.900.000	66,78	53.420.900.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	51,00	32.130.000.000	50,90	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") (**)	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	0,00	-	90,28	709.730.053.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (***)	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	0,00	-	54,28	273.558.141.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1.218.670.739.697</b>		<b>2.195.964.934.097</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(134.226.457.011)		(2.217.967.659)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>				<b>1.084.444.282.686</b>		<b>2.193.746.966.438</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)**

(\*) Công ty đã thế chấp 19.000.000 cổ phiếu AGF để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

(\*\*) Vào ngày 15 tháng 7 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 59.812.774 cổ phần tương đương 57,22% tỷ lệ sở hữu tại VTF với giá chuyển nhượng là 861.300.000 VND, số tiền lãi 411.984.028.598 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VTF đã giảm xuống còn 33,16%, và VTF đã trở thành công ty liên kết của Công ty tại ngày này.

Trong tổng số lượng cổ phần được chuyển nhượng nói trên, bao gồm giá trị chuyển nhượng và lãi từ việc chuyển nhượng cho bên liên quan lần lượt với số tiền là 360.000.000 VND (*Thuyết minh số 28*) và 224.782.991.626 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thu được toàn bộ số tiền từ việc chuyển nhượng.

(\*\*\*) Vào ngày 15 tháng 11 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của FMC với giá chuyển nhượng là 486.862.865.050 VND cho các bên thứ ba. Theo đó, số tiền lãi 213.304.724.050 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	48,00	288.000.000.000	48,00	288.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") (*)	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	33,16	260.414.081.998	0,00	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	40,00	100.000.000.000	40,00	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	48,00	2.042.400.000	48,00	2.042.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>730.456.481.998</b>		<b>470.042.400.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(94.913.510.569)		(20.685.178.531)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>				<b>635.542.971.429</b>		<b>449.357.221.469</b>

(\*) Công ty đã thế chấp 8.200.000 cổ phiếu VTF để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	0,75	2.240.000.000	0,75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	-	-	32.690.400.000	18,16
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.240.000.000</b>		<b>34.930.400.000</b>	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-		(32.690.400.000)	
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.240.000.000</b>		<b>2.240.000.000</b>	

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuế đất trả trước (*)	14.496.945.932	39.559.868.413
Phí bảo trì	1.548.364.075	1.453.527.290
Công cụ và dụng cụ	417.156.665	-
Khác	-	8.068.927
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.462.466.672</b>	<b>41.021.464.630</b>

(\*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	943.376.880.287	1.325.108.493.126
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	<u>2.029.965.164.104</u>	<u>2.077.647.511.162</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.973.342.044.391</u></b>	<b><u>3.402.756.004.288</u></b>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	2.966.289.965.859	3.390.191.213.370
Nhà cung cấp nước ngoài	<u>7.052.078.532</u>	<u>12.564.790.918</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.973.342.044.391</u></b>	<b><u>3.402.756.004.288</u></b>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>USD</i>	309.302	552.056

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	12.200.304.292	11.203.826.731
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	<u>152.180.139.898</u>	<u>77.856.075.894</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>164.380.444.190</u></b>	<b><u>89.059.902.625</u></b>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	161.716.565.355	85.223.076.069
Khách hàng nước ngoài	<u>2.663.878.835</u>	<u>3.836.826.556</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>164.380.444.190</u></b>	<b><u>89.059.902.625</u></b>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>USD</i>	110.367	169.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	223.788.049	-	(223.788.049)	-
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	127.028.183.686	1.278.890.567	(2.170.900.127)	126.136.174.126
Thuế nhập khẩu	45.587.584.450	6.117.824.085	(5.622.395.310)	46.083.013.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	17.669.561.078	-	(4.760.447.910)	12.909.113.168
Khác	-	870.685.808	(2.000.000)	868.685.808
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>190.285.329.214</b>	<b>8.267.400.460</b>	<b>(12.555.743.347)</b>	<b>185.996.986.327</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	81.055.806.929	72.799.987.022
Thưởng hiệu quả	2.525.606.350	1.440.000.000
Chi phí bốc xếp hàng hóa	300.000.000	792.825.915
Khác	348.191.382	826.226.790
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.229.604.661</b>	<b>75.859.039.727</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng hoàn lại phải trả	567.878.186.499	58.785.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	162.890.000.000	143.890.000.000
Khác	12.948.842.692	5.706.716.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>743.717.029.191</b>	<b>208.381.716.088</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	659.308.409.168	202.675.000.000
<i>Bên thứ ba</i>	84.408.620.023	5.706.716.088

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	Số cuối năm
Vay từ ngân hàng (*)	2.463.679.875.925	2.339.853.583.816	(3.138.014.733.504)	6.246.102.155	1.671.764.828.392
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	373.759.886.373	-	(373.759.886.373)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.837.439.762.298</b>	<b>2.339.853.583.816</b>	<b>(3.511.774.619.877)</b>	<b>6.246.102.155</b>	<b>1.671.764.828.392</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>					
Vay VND	915.252.443.931	-	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2019 đến ngày 9 tháng 8 năm 2019	8,90	Số dư tài khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng của Công ty; 19.000.000 cổ phiếu AGF thuộc sở hữu của Công ty; và 8.200.000 cổ phiếu VTF thuộc sở hữu của Công ty
Vay USD	202.320.399.900	8.657.270	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2019 đến ngày 1 tháng 2 năm 2019	Từ 4,80 đến 5,80	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi (**)</b>					
Vay VND	554.191.984.561	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 27 tháng 4 năm 2018	Từ 5,30 đến 7,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc và thiết bị sở hữu bởi Công ty
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.671.764.828.392</b>				

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty chưa thanh toán các khoản vay ngắn hạn đến hạn phải trả tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi ("VCB") với số tiền 554.191.984.561 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình xin sự phê duyệt của VCB chấp thuận cho việc giãn thời gian thanh toán khoản nợ này trong vòng 8 năm tiếp theo.

# Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(395.480.070.193)	1.890.433.983.041
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(224.424.400.608)	(224.424.400.608)
Số dư cuối năm	<u>2.270.391.980.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>(50.963.000.000)</u>	<u>3.688.254.234</u>	<u>(619.904.470.801)</u>	<u>1.666.009.582.433</u>
<b>Năm nay</b>						
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(619.904.470.801)	1.666.009.582.433
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	190.262.255.973	190.262.255.973
Khác	(9.070.000)	-	-	-	9.070.000	-
Số dư cuối năm	<u>2.270.382.910.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>(50.963.000.000)</u>	<u>3.688.254.234</u>	<u>(429.633.144.828)</u>	<u>1.856.271.838.406</u>

(\*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Giảm khác	<u>(9.070.000)</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>2.270.382.910.000</u>	<u>2.270.391.980.000</u>

**20.3 Cổ phiếu**

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	227.038.291	227.039.198
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.038.291	227.039.198
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(5.096.300)	(5.096.300)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	221.941.991	221.942.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.233.140.567.731</b>	<b>7.723.265.666.829</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.289.211.668.434	2.603.455.713.575
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	1.421.058.937.734	2.779.965.946.579
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	479.215.417.030	2.198.697.239.005
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	18.693.249.440	63.989.864.638
<i>Doanh thu nội địa - bột cá</i>	13.368.013.900	57.025.106.848
<i>Doanh thu nội địa - mỡ cá</i>	7.210.313.140	18.813.064.000
<i>Doanh thu gia công và dịch vụ khác</i>	4.382.968.053	1.318.732.184
<b>Trừ</b>	<b>(43.248.067.757)</b>	<b>(81.270.580.401)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(41.017.196.968)	(80.509.989.714)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.230.870.789)	(760.590.687)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>4.189.892.499.974</u></b>	<b><u>7.641.995.086.428</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	2.289.211.668.434	2.603.455.713.575
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	1.377.810.869.977	2.698.695.366.178
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	479.215.417.030	2.198.697.239.005
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	18.693.249.440	63.989.864.638
<i>Doanh thu nội địa - bột cá</i>	13.368.013.900	57.025.106.848
<i>Doanh thu nội địa - mỡ cá</i>	7.210.313.140	18.813.064.000
<i>Doanh thu gia công và dịch vụ khác</i>	4.382.968.053	1.318.732.184
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.137.584.874.795	4.617.579.162.561
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	2.052.307.625.179	3.024.415.923.867

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ việc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 12.1</i> )	625.288.752.648	-
Cổ tức được chia	109.912.199.187	236.728.334.140
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.662.181.852	39.679.431.588
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.022.556.957	3.161.949.214
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>758.885.690.644</u></b>	<b><u>279.569.714.942</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.270.034.857.893	2.463.215.258.827
Giá vốn bán xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.459.682.152.428	2.567.276.438.059
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	470.229.346.658	2.258.323.691.773
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chế biến	18.693.249.440	52.579.112.656
Giá vốn bán nội địa - bột cá	13.052.509.817	56.759.580.590
Giá vốn bán nội địa - mỡ cá	7.518.095.740	18.813.064.000
Giá vốn dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ khác	19.008.178.967	26.797.614.473
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.258.218.390.943</u></b>	<b><u>7.443.764.760.378</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	173.546.421.390	18.642.778.531
Chi phí lãi vay	142.049.582.403	186.704.354.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm	4.639.874.549	84.684.284.119
Phí tư vấn phát hành trái phiếu	4.034.513.285	6.626.391.324
Chi phí khác	-	618.586.186
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>324.270.391.627</u></b>	<b><u>297.276.394.160</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>144.267.538.891</b>	<b>188.972.237.755</b>
Chi phí vận chuyển	116.819.243.000	156.945.177.864
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.842.667.596	7.454.392.740
Phí hoa hồng	3.406.547.429	6.682.643.829
Chi phí khác	17.199.080.866	17.890.023.322
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>112.359.314.456</b>	<b>218.997.751.715</b>
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	76.117.906.923	168.669.763.288
Chi phí lương	17.969.931.571	15.514.579.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.284.509.105	11.611.042.770
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.050.860.606	3.296.340.622
Chi phí khác	11.936.106.251	19.906.025.338
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>256.626.853.347</u></b>	<b><u>407.969.989.470</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>101.632.193.305</b>	<b>5.138.554.866</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (*)	100.860.451.188	-
Khác	771.742.117	5.138.554.866
<b>Chi phí khác</b>	<b>(10.625.167.601)</b>	<b>(5.551.425.121)</b>
Chi phí phạt	(9.143.816.307)	(4.906.834.650)
Khác	(1.481.351.294)	(644.590.471)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>91.007.025.704</u></b>	<b><u>(412.870.255)</u></b>

(\*) Số tiền này thể hiện chủ yếu lãi từ thanh lý nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng của kho lạnh tọa lạc tại Lô 18 - 20, đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.589.712.012.502	7.100.498.888.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.999.064.315	458.899.106.369
Chi phí dự phòng	76.117.906.923	180.089.354.739
Chi phí lương	66.075.814.733	65.384.871.635
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.981.151.850	20.638.309.621
Chi phí khác	27.109.824.715	40.911.972.247
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.117.995.775.038</u></b>	<b><u>7.866.422.503.319</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.760.447.910)	-
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.646.876.522)	3.434.812.285
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(10.407.324.432)</b>	<b>3.434.812.285</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí (thu nhập) thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>200.669.580.405</b>	<b>(227.859.212.893)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	40.133.916.081	(45.571.842.579)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
· Chi phí không được trừ	16.120.554.773	1.787.508.243
· Cổ tức, lợi nhuận được chia	(21.982.439.837)	(47.345.666.828)
· Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.283.918.290
· Lỗ thuế chuyển sang năm sau	-	85.416.577.789
· Khác	7.355.000	(5.307.200)
· Lỗ năm trước chuyển sang	(23.872.061.585)	-
<b>Chi phí (thu nhập) thuế TNDN</b>	<b>10.407.324.432</b>	<b>(3.434.812.285)</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lỗ tính thuế của năm hiện tại. Lỗ tính thuế của Công ty khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**27.3 Lỗ chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 723.768.296.445 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 885.513.042.056 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Lỗ chuyển sang các năm sau (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản lỗ tính thuế chuyển sang năm sau như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/9/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2018
2013	2018	161.744.745.611	(119.360.307.924)	(42.384.437.687)	-
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	111.072.397.048	-	-	111.072.397.048
2016	2021	164.521.558.149	-	-	164.521.558.149
2017	2022	427.082.888.944	-	-	427.082.888.944
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>885.513.042.056</b>	<b>(119.360.307.924)</b>	<b>(42.384.437.687)</b>	<b>723.768.296.445</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính lỗ của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

**27.4 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗ tính thuế	41.010.135.465	41.010.135.465	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.728.555.706	3.728.555.706	-	3.728.555.706
Chi phí phải trả	634.759.546	611.810.541	22.949.005	(1.443.473.914)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.379.539.202)	290.286.325	(5.669.825.527)	1.149.730.493
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>39.993.911.515</b>	<b>45.640.788.037</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(5.646.876.522)</b>	<b>3.434.812.285</b>

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	1.200.000.000	-

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua thành phẩm, hàng hóa và tài sản cố định Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Phí dịch vụ gia công Cổ tức	898.721.997.168 895.358.456.960 68.128.664.978 22.433.189.832	723.400.844.976 734.533.816.650 56.681.513.728 53.802.367.270
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Đặt cọc mua cá nguyên liệu Mua phụ phẩm Bán thành phẩm	9.000.000.000 - -	41.890.000.000 12.738.370.796 3.909.305.500
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Mua thành phẩm Phí dịch vụ gia công Tạm ứng hoàn lại phải thu Góp vốn Bán thành phẩm và máy móc	378.736.972.120 297.677.458.056 36.402.634.695 - - -	452.957.609.450 670.304.921.660 76.757.683.616 9.780.000.000 6.200.000.000 5.068.266.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Tạm ứng hoàn lại phải thu Dịch vụ cung cấp Cổ tức	567.237.786.410 104.790.942.507 6.959.394.552 -	753.681.750.112 30.000.000.000 5.554.182.279 6.241.377.013
		Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Ký quỹ mua cá nguyên liệu Phí dịch vụ gia công Cổ tức	278.282.027.410 253.249.174.600 20.000.000.000 8.085.501.722 -	390.625.029.540 350.734.109.900 - 18.506.841.400 4.559.659.249

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con đến ngày 15 tháng 7 năm 2018	Mua thức ăn thủy sản Bán hàng hóa Mượn không lãi suất Mượn nguyên liệu	253.341.083.750 236.822.224.200 - -	115.165.873.800 513.019.447.800 56.500.000.000 12.009.581.100
Công ty Cổ phần Bất động sản An Lạc	Công ty liên kết từ ngày 15 tháng 7 năm 2018	Mua thức ăn thủy sản	58.135.219.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức Nhận trả hộ khoản vay của Công ty	204.609.787.581 90.369.857.222 43.491.618.802	- - -
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản Bán thành phẩm và cá nguyên liệu Mua thành phẩm và cá giống Phí dịch vụ gia công Mua cá nguyên liệu và hàng hóa Dịch vụ cung cấp Phí dịch vụ	82.225.527.750 35.483.158.940 25.445.534.000 17.438.068.457 3.046.511.495 13.591.772 -	- - 143.825.612.180 - 82.920.963.301 - 87.607.611
	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Mua thức ăn thủy sản Tạm ứng hoàn lại phải thu Mua hàng hóa	100.149.898.340 38.202.936.750 15.124.661.140 -	274.605.894.428 188.282.557.000 4.000.000.000 43.053.482.000



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Mua thức ăn thủy sản và hàng hóa Bán hàng hóa và dịch vụ	73.885.724.576 17.432.350.000 12.831.734.400	- 236.790.242.000 108.888.268.800	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Chi hộ Mua thành phẩm Bán cá nguyên liệu và thành phẩm Dịch vụ cung cấp Phí dịch vụ gia công Tạm ứng hoàn lại phải thu	44.000.000.000 39.000.000.000 14.020.292.000 504.000.000 - -	- 251.140.879.945 230.275.112.900 1.008.000.000 19.859.272.530 3.468.159.707	
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm và phụ phẩm Bán cá nguyên liệu và hàng hóa Chi phí trả hộ Dịch vụ cung cấp Cho văn phòng	42.547.025.676 34.140.742.000 21.360.443.165 6.990.967.230 600.000.000	282.535.710.638 234.728.821.151 29.560.341.708 - 600.000.000	
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí dịch vụ gia công Góp vốn Chi hộ Tạm ứng hoàn lại phải thu	9.664.872.660 5.864.000.000 86.722.965 -	55.757.194.350 20.900.000.000 - 29.869.469.325	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Bán hàng hóa	10.936.800.000 8.858.318.640	170.891.902.000 22.291.358.340	
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	8.547.200.000	500.000.000	
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua bảo hiểm hàng hóa	662.007.333	5.423.007.185	
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	384.200.000	697.000.000	
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Ván	Công ty con	Doanh thu dịch vụ Mua hàng hóa Cổ tức công bố	431.125.229 - -	359.214.347 2.007.082.800 1.851.695.248	
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chuyển nhượng cổ phần VTF Thu tiền mua cổ phần	360.000.000.000 112.040.222.669	- -	
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	Tạm ứng hoàn lại phải trả	74.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con	Góp vốn Cổ tức được chia	- -	15.000.000.000 4.000.000.000	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán phụ phẩm	-	12.799.920.800	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	202.335.160.383	193.476.841.743	
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa Bán thành phẩm	130.063.139.900 18.131.961.600 14.948.080.500	91.657.312.700 2.783.737.500 3.909.305.500	
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Bán thành phẩm Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa	61.262.974.500 58.227.897.900 10.500.000.000	3.179.000.000 47.156.830.250 5.068.266.000	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán cá nguyên liệu	36.921.244.256	-	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa	28.828.239.237 3.874.750.000	- -	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	5.705.824.200	79.952.272.400	
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tác Vân Hùng Vương Miền Tây	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	226.539.011	-	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	60.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	104.052.368.625	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu Bán thành phẩm	- -	20.081.409.300 5.825.519.000	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</b>					
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	85.153.638.682	
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Cung cấp dịch vụ	-	11.025.173.201 55.000.000	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán phụ phẩm	-	499.920.800	
			<b>571.085.811.487</b>	<b>653.876.595.701</b>	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Ứng tiền gia công	695.561.786	-	
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn	Ứng tiền mua hàng	-	7.250.000.000	
			<b>695.561.786</b>	<b>7.250.000.000</b>	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu chuyển nhượng cổ phần VTF	255.959.777.331	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	185.047.504.676	111.161.780.100
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	84.376.528.235	64.687.674.850
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	59.190.942.507 3.350.529.146	6.241.377.013
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	47.118.170.707	3.468.159.707
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên kết Công ty liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu	23.990.707.773	2.630.264.608
Công ty Cổ phần Giồng Hùng Vương Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải thu	21.407.730.556	22.704.930.556
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	15.460.944.715	19.209.782.050 4.559.659.249
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Lợi nhuận được chia Tạm ứng hoàn lại phải thu	9.000.000.000 1.280.000.000	29.000.000.000 880.000.000
Công ty TNHH Giồng - Chăn nuôi Việt Thắng - An Giang	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	8.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi hộ	300.000.000	300.000.000

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</b>					
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con	Cổ tức	4.168.496.584	4.000.000.000	
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.748.871.963	3.662.148.998	
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tác Vân	Công ty con	Cổ tức	810.315.270	810.315.270	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	104.724.076.674	
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.480.758	
			-	20.000.000.000	
			<b>723.710.519.463</b>	<b>428.040.649.833</b>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua thành phẩm Phí dịch vụ gia công Mua phụ phẩm Mua hàng hóa	409.700.379.758 34.416.174.290 12.738.370.796 1.142.496.000	379.956.869.323 56.681.513.728 12.738.370.796 632.756.000	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	352.174.520.852	87.823.071.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Dịch vụ gia công	263.999.686.444 18.796.618.208	195.598.559.645 18.506.841.400	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Chi phí thuế	215.487.040.828 7.595.334.000	141.377.823.768 -	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>					
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bền Tre	Công ty con	Mua thành phẩm Phí dịch vụ gia công Khác	195.669.508.617 67.432.955.012 86.360.500	193.595.627.351 76.757.683.616 58.360.500	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	169.248.770.010	158.311.970.010	
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua thành phẩm Mua phụ phẩm Phí dịch vụ gia công	40.807.473.273 24.145.398.176 7.340.515.593	39.247.879.979 17.803.657.660 -	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	67.849.261.713	221.086.636.963	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua cá nguyên liệu Mua thành phẩm Mua hàng hóa Phí dịch vụ	40.559.330.840 10.988.520.941 6.954.365.332 -	80.576.070.420 131.565.910.849 4.946.076.881 18.196.500	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua lúa mì Mua hàng hóa Mua thức ăn thủy sản	36.131.178.988 15.919.169.600 -	21.520.078.988 15.919.169.600 24.673.750.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công và chi phí thuê Mua thành phẩm	21.084.435.174 -	20.867.272.530 24.129.982.244	

## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang	Công ty con	Tài trợ bóng đá	6.350.760.000	6.350.760.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	3.279.232.236	2.895.032.236
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua bảo hiểm hàng hóa	51.358.400	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tác Vân	Công ty con	Mua hàng hóa	15.948.523	15.948.523
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua thành phẩm Mua hàng hóa	-	127.938.911.255 2.007.082.800
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí dịch vụ gia công	-	14.045.646.597
			<b>2.029.965.164.104</b>	<b>2.077.647.511.162</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	92.300.550.030	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua thành phẩm	31.572.779.700	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua hàng hóa	28.240.000.000	-
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Khác	66.810.168	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	-	64.176.058.849
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	-	13.680.017.045
			<b>152.180.139.898</b>	<b>77.856.075.894</b>



## Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	287.904.140.762	34.145.000.000	
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Nhận đặt cọc	112.890.000.000	113.890.000.000	
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	102.774.268.406	-	
Bà Trần Ngọc Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	Tạm ứng hoàn lại phải trả	74.000.000.000	-	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ký quỹ	30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty TNHH An Lạc	Công ty trong cùng tập đoàn	Tạm ứng hoàn lại phải trả	23.740.000.000	24.240.000.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Ký quỹ	20.000.000.000	-	
Ông Lê Nam Thành	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng hoàn lại phải trả	8.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	400.000.000	
			<b>659.308.409.168</b>	<b>202.675.000.000</b>	
<b>Tổng phải trả các bên liên quan</b>			<b>2.841.453.713.170</b>	<b>2.358.178.587.056</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết góp vốn***

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	<i>Theo GCNĐKKD</i>		<i>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Vốn điều lệ chưa góp</i>
	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	193.800.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>220.000.000.000</b>		<b>193.800.000.000</b>	<b>26.200.000.000</b>

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có khoản cam kết trị giá 16.243.978.207 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 16.243.978.207 VND) liên quan đến việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (*Thuyết minh số 11*).

***Các cam kết khác***

Liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần tại VTF cho đối tác thứ ba trên tổng số 59.812.774 cổ phần đã được chuyển nhượng trong năm như đã đề cập ở Thuyết minh số 12.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty có các cam kết với đối tác như sau:

- Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang và Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định, các công ty con của VTF, phải được thanh lý trước ngày 31 tháng 1 năm 2019 với giá trị thoái vốn không nhỏ hơn số tiền đã cam kết; và
- Doanh thu của VTF trong năm 2018 và 2019 phải đảm bảo không thấp hơn giá trị như đã cam kết.

Nếu một trong các cam kết trên không đạt được, đối tác sẽ được nhận thêm một số lượng cổ phần của Công ty tại VTF mà không phải thanh toán thêm bất cứ khoản nào cho Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, việc thoái vốn tại các công ty con như đã đề cập trên của VTF đang được thực hiện; doanh thu năm 2018 của VTF vẫn chưa đạt được như cam kết do gặp phải yếu tố bất lợi khách quan của thị trường, do đó, Công ty đã trao đổi và xin được sự chấp thuận của đối tác về việc điều chỉnh lại điều khoản cam kết doanh thu VTF năm 2018. Theo đó, không có khoản điều chỉnh giảm số lượng cổ phiếu nào được sở hữu bởi Công ty tại VTF được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.808.672	2.051.300
- EUR	435	377

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm của Công ty.

  
Lê Nguyễn Hoàng Quân  
Người lập

  
Trần Hiếu Hòa  
Kế toán trưởng

  
Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 1 năm 2019